

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 38.225.446 – 38.223.988 Fax: 38.225.795

Mã số thuế: 0304132047

-----*****-----

Ký bởi: Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách
Thành Phố Hồ Chí Minh - FAHASA 
MST: 0304132047
Ngày ký: 29-04-2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2026

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026)

01/01/2026-31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/03/2026

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.570.031.659.395	1.474.473.727.264
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.652.293.818	102.947.746.260
1	Tiền	111	V.01	38.652.293.818	102.947.746.260
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	484.859.328.767	389.815.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		484.859.328.767	389.815.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.087.983.299	153.918.178.313
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108.161.572.342	125.340.125.884
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.305.938.403	20.018.626.769
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.551.713.684	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	3.311.421.240	8.802.088.030
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(242.662.370)	(242.662.370)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV	Hàng tồn kho	140		894.914.186.893	820.649.362.073
1	Hàng tồn kho	141	V.07	894.914.186.893	820.649.362.073
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		5.517.866.618	7.143.440.618
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	5.517.866.618	7.143.440.618
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		73.592.629.423	74.127.015.802
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		35.572.700.502	35.736.238.852
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.04	35.572.700.502	35.736.238.852
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II	Tài sản cố định	220		34.368.895.921	34.739.743.950
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	24.836.440.921	25.201.663.950
	_ Nguyên giá	222		146.543.081.649	145.866.881.649
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121.706.640.728)	(120.665.217.699)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224		-	-
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.532.455.000	9.538.080.000
	_ Nguyên giá	228		12.982.239.360	12.982.239.360
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.449.784.360)	(3.444.159.360)

III	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
	- Nguyên giá	234			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1	- Nguyên giá	241			
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.651.033.000	3.651.033.000
1	Đầu tư vào công ty con	261	V.13	3.651.033.000	3.651.033.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6	Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI	Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	271			
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.643.624.288.818	1.548.600.743.066
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300)=310+320	300		1.390.385.330.340	1.312.990.026.934
I	Nợ ngắn hạn	310		1.389.403.054.296	1.312.007.750.890
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.263.991.981.402	1.151.732.479.825
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.707.642.098	20.319.607.568
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		497.399.735	521.445.280
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	9.248.842.742	24.861.909.594
5	Phải trả người lao động	315		49.354.111.413	68.987.414.634
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	5.990.547.268	2.091.298.601
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		39.612.529.638	43.493.595.388
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325			
II	Nợ dài hạn	330		982.276.044	982.276.044
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338		982.276.044	982.276.044
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			

12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		253.238.958.478	235.610.716.132
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	253.238.958.478	235.610.716.132
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		56.040.325.150	56.040.325.150
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.684.013.328	52.055.770.982
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		52.021.770.982	3.754.377.338
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.662.242.346	48.301.393.644
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.643.624.288.818	1.548.600.743.066

NGƯỜI LẬP BẢNG

HUỲNH THỊ NGỌC LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HUYỀN

Ngày 27 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	841.298.615.443	753.415.629.555	841.298.615.443	753.415.629.555
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02	1.629.174.989	2.151.904.938	1.629.174.989	2.151.904.938
3	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	839.669.440.454	751.263.724.617	839.669.440.454	751.263.724.617
4	Giá vốn hàng bán	11	586.354.140.104	524.408.629.506	586.354.140.104	524.408.629.506
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	253.315.300.350	226.855.095.111	253.315.300.350	226.855.095.111
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.571.215.828	7.353.592.552	7.571.215.828	7.353.592.552
8	Chi phí tài chính	23	-	146.449	-	146.449
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				
9	Chi phí bán hàng	25	215.444.634.722	194.757.426.919	215.444.634.722	194.757.426.919
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.325.946.868	20.012.658.404	22.325.946.868	20.012.658.404
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	23.115.934.588	19.438.455.891	23.115.934.588	19.438.455.891
12	Thu nhập khác	31	15.824.564	71.299.863	15.824.564	71.299.863
13	Chi phí khác	32	1.053.956.219	12.687	1.053.956.219	12.687
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.038.131.655)	71.287.176	(1.038.131.655)	71.287.176
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	22.077.802.933	19.509.743.067	22.077.802.933	19.509.743.067
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.415.560.587	3.901.948.613	4.415.560.587	3.901.948.613
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	17.662.242.346	15.607.794.454	17.662.242.346	15.607.794.454
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BẢNG

HUỲNH THỊ NGỌC LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HUYỀN



PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31/03/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	SPS trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	THUẾ	10	24.895.909.595	15.669.427.958	31.316.494.811	9.248.842.742
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.721.353.690	7.383.521.582	5.227.815.117	4.877.060.155
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		1.182.494.115	1.182.494.115	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14		253.062.998	253.062.998	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	14.669.601.323	4.415.560.587	14.713.379.323	4.371.782.587
6	Thuế TNCN	16	7.504.954.582	2.394.257.528	9.899.212.110	0
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	19		3.036.096	3.036.096	
9	Các loại thuế khác	20		37.495.052	37.495.052	
II	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30		0	0	
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Khác	33				
	TỔNG CỘNG	40	24.895.909.595	15.669.427.958	31.316.494.811	9.248.842.742



~m

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Tại ngày 31/03/2026

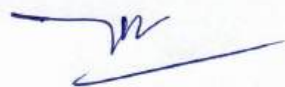
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
			Kỳ này
	1	2	3
I	Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	36.682.700.549
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16) trong đó :	12	36.682.700.549
a.	Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	32.038.884.903
b.	Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	
c.	Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	2.665.179.675
d.	Số thuế GTGT không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)	16	1.978.635.971
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	0
II	Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh	21	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã hoàn lại	22	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0
III	Thuế Giá trị gia tăng được giảm		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm đầu kỳ	30	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được giảm phát sinh	31	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã được giảm	32	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0
III	Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2.721.353.690
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	39.537.970.941
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	32.038.884.903
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	115.564.456
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	5.227.815.117
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4.877.060.155

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





HUỲNH THỊ NGỌC LINH

LÊ THỊ THU HUYỀN



030
C
C
C
AT
H
H
E
A



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2026	Quý I Năm 2025
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	753.283.725.733	678.077.204.403
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(623.158.518.948)	(619.955.631.287)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.455.661.871)	(61.946.931.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(14.713.379.323)	(14.508.787.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.317.714.209	3.021.759.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.057.490.208)	(34.404.818.726)
* LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20	23.216.389.592	(49.717.204.834)
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các Tài sản dài hạn khác	21	(38.200.000)	(111.625.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các Tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(399.500.000.000)	(290.182.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	304.455.671.233	278.170.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27	7.570.686.733	7.345.974.918
* LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(87.511.842.034)	(4.777.650.082)
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Thu tiền từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
* LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH	40	0	0
IV . LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KÌ (20+30+40)	50	(64.295.452.442)	(54.494.854.916)
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	102.947.746.260	90.696.414.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	38.652.293.818	36.201.559.950

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ NGỌC LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HUYỀN

CHỦ TỊCH HĐQT

PHẠM MINH THUẬN

Т О
 АНН
 НН
 Т Н
 М Н
 ЗАН
 ОН



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sách báo, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh :
Kinh doanh các mặt hàng thuộc mã ngành : 4761, 4773, 1811, 1812, 4641, 4721, 4669, 1079, 2023, 2817, 3290, 2013, 7420, 4610, 5610, 7310, 7410, 4933, 4741, 4759, 8230, 4690, 4651, 6810, 4632.
(Tham chiếu : giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các công ty con :
 - + Công ty cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
(Đính kèm danh sách chi tiết)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán (bắt đầu 1-1-2026 kết thúc 31-03-2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt : phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp: Tiền Việt Nam.

- Tiền gửi ngân hàng : phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp

- Tiền đang chuyển : phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chính sách kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- + Chi phí trả trước

- + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

- Ghi nhận cổ tức

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1.523.432.629	3.441.024.263
Tiền gửi Ngân hàng	37.128.861.189	99.506.721.997
Tiền đang chuyển		
Cộng	38.652.293.818	102.947.746.260

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	484.859.328.767		389.815.000.000	
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	3.651.033.000			3.651.033.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

- Các giao dịch trọng yếu giữa Doanh nghiệp và Công ty liên doanh, liên kết

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác	108.161.572.342	125.340.125.884
Cộng	108.161.572.342	125.340.125.884

Trong đó, Công ty con

Đối tượng	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương-Fabico	21.485.894.824	20.760.277.368

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác		
Cộng		

030
CỔ
CỔ
HÀNG
THA
HỒ
FA
1-7

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	3.311.421.240		8.802.088.030	
Cộng	3.311.421.240 ✓		8.802.088.030 ✓	

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	35.572.700.502		35.736.238.852	
Cộng	35.572.700.502 ✓		35.736.238.852 ✓	

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	4.404.249.195		3.232.223.720	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.085.374.073		3.794.730.605	
Thành phẩm				
Hàng hóa	885.424.563.625		813.622.407.747	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	894.914.186.893 ✓		820.649.362.072 ✓	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa		

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	38.374.367.278	50.668.071.428	29.970.982.771	26.757.265.972	96.194.200	145.866.881.649
Mua sắm mới(+)		638.000.000		38.200.000		676.200.000
Giảm trong kỳ(-)						
Số cuối kỳ	38.374.367.278	51.306.071.428	29.970.982.771	26.795.465.972	96.194.200	146.543.081.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế						
Đầu kỳ	27.209.771.882	46.067.524.390	25.035.226.078	22.256.501.149	96.194.200	120.665.217.699
Khấu hao tăng trong kỳ(+)	178.158.435	268.183.921	216.026.013	379.054.660		1.041.423.029
Khấu hao giảm trong kỳ (-)						
Số cuối kỳ	27.387.930.317	46.335.708.311	25.251.252.091	22.635.555.809	96.194.200	121.706.640.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.164.595.396	4.600.547.038	4.935.756.693	4.500.764.823		25.201.663.950
Tại ngày cuối kỳ	10.986.436.961	4.970.363.117	4.719.730.680	4.159.910.163		24.836.440.921

10. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền SD Đất	TS vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSVĐ			
Số dư đầu kỳ	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
Mua sắm mới(+)			
Giảm trong kỳ(-)			
Số cuối kỳ	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế			
Đầu kỳ		3.444.159.360	3.444.159.360
Khấu hao tăng trong kỳ(+)		5.625.000	5.625.000
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			
Số cuối kỳ		3.449.784.360	3.449.784.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.523.080.000	15.000.000	9.538.080.000
Tại ngày cuối kỳ	9.523.080.000	9.375.000	9.532.455.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.517.866.618	7.143.440.618
Cộng	5.517.866.618	7.143.440.618

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng		

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác	1.263.991.981.402 ✓		1.151.732.479.825 ✓	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT	2.721.353.690	7.383.521.582	5.227.815.117	4.877.060.155 ✓
_Thuế GTGT hàng NK		1.182.494.115	1.182.494.115	✓
_Thuế xuất nhập khẩu		253.062.998	253.062.998	✓
_Thuế TNDN	14.669.601.323	4.415.560.587	14.713.379.323	4.371.782.587 ✓
_Thuế TNCN	7.504.954.582	2.394.257.528	9.899.212.110	✓
_Tiền thuê đất, thuê đất		3.036.096	3.036.096	✓
_Các loại thuế khác		37.495.052	37.495.052	✓
14.2 Các khoản phải nộp khác				
_Các khoản phí, lệ phí				
_Các khoản phải nộp khác				

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải thu nhà nước				
_Thuế GTGT				
_Thuế GTGT hàng NK				
_Thuế TNDN				
_Thuế TNCN				
_Thuế nhà đất				
_Tiền thuê đất				
_Các loại thuế khác				
14.2 Các khoản phải thu khác				
_Các khoản phí, lệ phí				
_Các khoản phải nộp khác				

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế	576.262.809	
Bảo hiểm xã hội	3.325.329.077	
Bảo hiểm thất nghiệp	260.810.250	
Kinh phí công đoàn	1.461.450.403	1.753.698.601
Người mua trả tiền trước	20.707.642.098	20.319.607.568
Nhận ký quỹ đào tạo	265.200.000	335.800.000
Phải trả TCT		
Các khoản phải trả phải nộp khác	101.494.729	523.245.280
Cộng	26.698.189.366	22.932.351.449

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI & THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch Tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	127.514.620.000						52.802.499.693		180.317.119.693
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							58.468.563.244		58.468.563.244
-Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(59.215.291.956)		(59.215.291.956)
Số dư đầu năm nay	127.514.620.000						52.055.770.981		179.570.390.981
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							17.662.242.346		17.662.242.346
-Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	127.514.620.000						69.684.013.328		197.198.633.328

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

_Vốn góp của nhà nước : 30,5%

_Vốn góp của các đối tượng khác : 69,5%

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm 127.514.620.000

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối kỳ 127.514.620.000

*Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức năm 2025:

d. Cổ tức

*Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

*Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

*Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

12.751.462

- Cổ phiếu phổ thông

12.751.462

- Cổ phiếu ưu đãi

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	56.040.325.150	56.040.325.150
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.612.529.638	43.493.595.388
Cộng	95.652.854.788 ✓	99.533.920.538 ✓

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH

26. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27. CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
CLTG phát sinh khác trong kỳ		

28. NGUỒN KINH PHÍ

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu bán hàng	841.298.615.443	753.415.629.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	841.298.615.443	753.415.629.555

Trong đó, công ty con

Doanh thu bán hàng	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương-Fabico	13.779.945.861	11.391.766.987

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chiết khấu thương mại		1.156.000
Giảm giá hàng bán	137.735.862	78.373.797
Hàng bán bị trả lại	1.491.439.127	2.072.375.141
Cộng	1.629.174.989	2.151.904.938

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	586.354.140.104	524.408.629.506
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	586.354.140.104	524.408.629.506

Trong đó, công ty con

Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương-Fabico	13.366.547.485	11.050.013.977

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.571.215.828	7.353.592.552
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.571.215.828	7.353.592.552

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tái chính		

Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		146.449
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		146.449

6. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ & CCDC		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	15.824.564	71.299.863
Cộng	15.824.564 ✓	71.299.863 ✓

7. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	1.053.956.219	12.687
Cộng	1.053.956.219 ✓	12.687 ✓

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác	22.325.946.868	20.012.658.404
Cộng	22.325.946.868 ✓	20.012.658.404 ✓

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	215.444.634.722	194.757.426.919
Cộng	215.444.634.722 ✓	194.757.426.919 ✓

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	603.439.340.889	547.840.267.239
Chi phí nhân công	144.453.535.090	126.796.765.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.048.029	1.408.382.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.854.139.498	7.345.496.157
Chi phí khác	17.193.792.808	14.346.781.651
TỔNG CỘNG	852.987.856.314 ✓	774.731.705.989 ✓

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.415.560.587	3.901.948.613
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.415.560.587	3.901.948.613

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

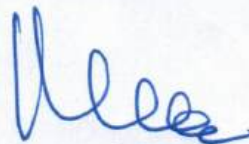
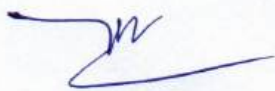
IX. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



HUỲNH THỊ NGỌC LINH

LÊ THỊ THU HUYỀN

PHẠM MINH THUẬN